

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Hòn Đất,  
tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 7 năm 2020  
của Văn phòng Quốc hội về Luật Quy hoạch đô thị số ngày 17 tháng 6 năm  
2009;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của  
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22 tháng 11 năm 2019  
của Bộ Xây dựng về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ  
Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng,  
quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng liên  
huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến  
năm 2025*

*Xét Tờ trình số 314 /TTr-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện Hòn  
Đất về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch vùng huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên  
Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-HĐND ngày  
10/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại  
biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện thống nhất nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Hòn Đất đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000, với nội dung chủ yếu sau:

### 1. Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch

Quy hoạch xây dựng vùng huyện nhằm cụ thể hóa Quy hoạch vùng tỉnh, định hướng phát triển huyện phù hợp với nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới và khai thác tốt thế mạnh của huyện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phát triển hài hòa giảm khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

Đáp ứng yêu cầu quản lý, làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng nông thôn và các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng huyện. Do đó việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hòn Đất là rất cần thiết.

### 2. Phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch vùng huyện bao gồm: Toàn bộ địa giới hành chính huyện Hòn Đất với tổng diện tích tự nhiên là 103.957 ha, bao gồm thị trấn Hòn Đất, thị trấn Sóc Sơn, xã Bình Sơn, xã Bình Giang, xã Mỹ Thái, xã Nam Thái Sơn, xã Mỹ Hiệp Sơn, xã Sơn Kiên, xã Sơn Bình, xã Mỹ Thuận, xã Linh Huỳnh, xã Thổ Sơn, xã Mỹ Lâm, xã Mỹ Phước và không gian vùng mặt nước ven biển Tây (*vịnh Rạch Giá*)

### 3. Quan điểm

Phát huy, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, liên kết đô thị, điểm dân cư nông thôn, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn, đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững, kết hợp chặt chẽ việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

Tạo cơ hội kêu gọi, thu hút đầu tư, khai thác thế mạnh của huyện phát triển toàn diện bền vững trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đô thị và nông thôn trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch phù hợp với bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của địa phương và phù hợp với chủ trương chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### 4. Mục tiêu

Quy hoạch tổ chức không gian hệ thống đô thị, khu vực nông thôn; công nghiệp, nông nghiệp, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện; xác định vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững, đúng hướng và có chiều sâu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng sản xuất công nghiệp - xây dựng gắn với phát triển thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng

nông nghiệp. Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện. Định hướng phát triển huyện Hòn Đất đạt chuẩn nông thôn mới. Phân đầu đến năm 2025 hoàn thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới, phân đầu có 4 xã NTM nâng cao, từ 2-3 xã đạt NTM kiểu mẫu. Đến năm 2030, đô thị Hòn Đất và Sóc Sơn hoàn thiện các chỉ tiêu đô thị loại V, có 6 xã NTM nâng cao, 6 xã NTM kiểu mẫu, xây dựng đô thị mới Thổ Sơn; đến năm 2035, có 12 xã NTM nâng cao, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cơ bản hoàn chỉnh, cơ bản hoàn thành xây dựng đô thị mới Thổ Sơn và thực hiện xây dựng đô thị Mỹ Lâm; đến năm 2040 hoàn thành hệ thống các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở đô thị, nông thôn, hoàn thành xây dựng đô thị mới Thổ Sơn, cơ bản hoàn thành đô thị Mỹ Lâm.

### **5. Tính chất**

Hòn Đất là vùng phát triển kinh tế đa dạng: kinh tế nông nghiệp, kinh tế biển (trồng trọt, nuôi trồng, khai thác thủy sản) gắn với du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng.

### **6. Chức năng**

Sản xuất hàng hóa nông nghiệp với quy mô lớn, chất lượng cao (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch); là trung tâm tăng trưởng chủ đạo của tỉnh có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển của các vùng còn lại trong tỉnh và có vị thế cấp vùng trong khu vực kinh tế trọng điểm của Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

### **7. Vai trò của vùng huyện**

Cung cấp, đóng góp sản lượng lương thực lớn cho tỉnh; cung cấp một số vật liệu xây dựng cho các vùng lân cận, là trung tâm kết nối một số huyện, thành phố trong và ngoài tỉnh, có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển của các vùng còn lại trong tỉnh.

#### **\* Một số nội dung chủ yếu của nhiệm vụ**

#### **1. Cơ sở và phương pháp xác định động lực phát triển vùng**

Trên cơ sở các định hướng phát triển kinh tế của vùng tỉnh tác động đến vùng huyện, các tiềm năng và nguồn lực của huyện và định hướng phát triển kinh tế của huyện, các dự án lớn sẽ triển khai. Động lực chính như đất đai, tài nguyên, nông nghiệp, kinh tế biển, du lịch,..; hệ thống giao thông quốc gia (thủy, bộ).

**2. Cơ sở để dự báo quy mô phát triển vùng huyện:** Các điều kiện tự nhiên, tiềm năng đất đai và các quy hoạch đất xây dựng, các dự án trung ương và địa phương đã và sắp đầu tư trên địa bàn huyện; hiện trạng về phát triển kinh tế, những khu vực kinh tế chủ đạo của huyện và từng địa bàn; tình hình đầu tư công nghiệp, dân cư và phát triển đô thị, phân bố công trình hạ tầng xã hội, tăng trưởng dân số, xây dựng và quản lý đô thị, nông thôn...

#### **3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số và tỷ lệ đô thị hoá**

Theo số liệu dân số năm 2020 dân số toàn huyện Hòn Đất khoảng 156.770 người. Trong đó: dân số thành thị khoảng 28.674 người, dân số nông thôn khoảng 128.096 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện tại khoảng 7,8%.

Dự kiến tăng tự nhiên toàn huyện đến 2030: 6%/năm.

Dự kiến tăng cơ học 2030: 3%/năm. (thị trấn và đô thị hình thành mới)

Dự kiến tăng tự nhiên toàn huyện đến 2040: 4%/năm.

Dự kiến tăng cơ học đến 2040: 3%/năm. (thị trấn và đô thị hình thành mới)

| TT                | Xã/ Thị trấn     | Hiện trạng     | Dự báo dân số  |                |                |                |                | Ghi chú |
|-------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|
|                   |                  | Năm 2020       | Năm 2025       | Năm 2030       | Năm 2035       | Năm 2040       |                |         |
|                   |                  | (người)        | (người)        | (người)        | (người)        | (người)        |                |         |
| 1                 | Thị trấn Hòn Đất | 12.676         | 31.338         | 50.000         | 59.926         | 69.851         | đô thị loại IV |         |
| 2                 | Thị trấn Sóc Sơn | 15.998         | 32.999         | 50.000         | 59.926         | 69.851         | đô thị loại IV |         |
| 3                 | Xã Bình Sơn      | 14.289         | 14.729         | 15.170         | 15.479         | 15.788         |                |         |
| 4                 | Xã Bình Giang    | 14.920         | 15.380         | 15.840         | 16.162         | 16.485         |                |         |
| 5                 | Xã Mỹ Thái       | 3.594          | 3.705          | 3.816          | 3.893          | 3.971          |                |         |
| 6                 | Xã Nam Thái Sơn  | 10.755         | 11.087         | 11.418         | 11.651         | 11.883         |                |         |
| 7                 | Xã Mỹ Hiệp Sơn   | 12.598         | 12.986         | 13.375         | 13.647         | 13.919         |                |         |
| 8                 | Xã Sơn Kiên      | 11.233         | 11.579         | 11.925         | 12.168         | 12.411         |                |         |
| 9                 | Xã Sơn Bình      | 8.195          | 8.448          | 8.700          | 8.877          | 9.055          |                |         |
| 10                | Xã Mỹ Thuận      | 6.412          | 6.610          | 6.807          | 6.946          | 7.085          |                |         |
| 11                | Xã Linh Huỳnh    | 9.349          | 9.637          | 9.925          | 10.127         | 10.330         |                |         |
| 12                | Xã Thổ Sơn       | 14.256         | 17.280         | 20.305         | 24.335         | 28.366         | đô thị mới     |         |
| 13                | Xã Mỹ Lâm        | 17.849         | 21.636         | 25.422         | 30.469         | 35.515         | đô thị         |         |
| 14                | Xã Mỹ Phước      | 4.646          | 4.789          | 4.932          | 5.033          | 5.133          |                |         |
| <b>Tổng cộng:</b> |                  | <b>156.770</b> | <b>202.203</b> | <b>247.635</b> | <b>278.639</b> | <b>309.643</b> |                |         |
| <b>Làm tròn</b>   |                  | <b>157.000</b> | <b>202.000</b> | <b>248.000</b> | <b>279.000</b> | <b>310.000</b> |                |         |

#### 4. Dự báo hình thành đô thị và quy mô đất đai

Theo chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 (theo Quyết định 988/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/04/2017) huyện Hòn Đất có 4 đô thị bao gồm đô thị Hòn Đất, Sóc Sơn và 2 đô thị hình thành mới là đô thị Mỹ Lâm và Thổ Sơn. Do đó cần nghiên cứu việc hình thành các đô thị mới cũng như các điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng (khu du lịch Di tích lịch sử - thắng cảnh Hòn Đất và Khu Du lịch sinh thái lán biển xã Mỹ Lâm) theo từng giai đoạn trong vùng huyện. Vai trò chức năng các đô thị trong địa bàn

huyện theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang (Quyết định 1180/QĐ-UBND ngày 02/06/2010 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành) xác định: Đô thị Hòn Đất là đô thị trung tâm vùng huyện, Đô thị Sóc Sơn và 2 đô thị hình thành mới Thổ Sơn, Mỹ Lâm là trung tâm kinh tế của huyện.

Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị loại V lấy cận tối thiểu 3.000 người/km<sup>2</sup>, loại IV lấy cận tối thiểu 4.000 người/km<sup>2</sup>. Dân số nội thị lấy bằng 55% dân số toàn đô thị đối với đô thị loại V và 70% dân số toàn đô thị đối với đô thị loại IV (theo Điều 7 & Điều 8 trong Nghị Quyết 1210/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 13 về Phân loại đô thị)

| TT       | Đô thị/<br>giai đoạn | Dân số<br>dự báo<br>(người) | Dân số<br>nội thị<br>(người) | Diện tích<br>đất xây<br>dựng<br>đô thị<br>(km <sup>2</sup> ) | Ghi chú                              |
|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Đến năm 2025</b>  | <b>64.337</b>               | <b>45.036</b>                | <b>11,26</b>                                                 |                                      |
| 1        | Đô thị Hòn Đất       | 31.338                      | 21.937                       | 5,48                                                         | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 2        | Đô thị Sóc Sơn       | 32,999                      | 23099                        | 5,77                                                         | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| <b>B</b> | <b>Đến năm 2030</b>  | <b>145.727</b>              | <b>95.150</b>                | <b>25,88</b>                                                 |                                      |
| 1        | Đô thị Hòn Đất       | 50.000                      | 35.000                       | 8,75                                                         | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 2        | Đô thị Sóc Sơn       | 50.000                      | 35.000                       | 8,75                                                         | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 3        | Đô thị Thổ Sơn       | 20.305                      | 11.168                       | 3,72                                                         | đô thị loại V                        |
| 4        | Đô thị Mỹ Lâm        | 25.422                      | 13.982                       | 4,66                                                         | đô thị loại V                        |
| <b>C</b> | <b>Đến năm 2035</b>  | <b>174.656</b>              | <b>114.038</b>               | <b>31,02</b>                                                 |                                      |
| 1        | Đô thị Hòn Đất       | 59.926                      | 41.948                       | 10,49                                                        | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 2        | Đô thị Sóc Sơn       | 59.926                      | 41.948                       | 10,49                                                        | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 3        | Đô thị Thổ Sơn       | 24.335                      | 13.384                       | 4,46                                                         | đô thị loại V                        |
| 4        | Đô thị Mỹ Lâm        | 30.469                      | 16.758                       | 5,59                                                         | đô thị loại V                        |
| <b>D</b> | <b>Đến năm 2040</b>  | <b>203.584</b>              | <b>132.927</b>               | <b>36,16</b>                                                 |                                      |
| 1        | Đô thị Hòn Đất       | 69.851                      | 48.896                       | 12,22                                                        | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 2        | Đô thị Sóc Sơn       | 69.851                      | 48.896                       | 12,22                                                        | ĐT loại IV trong giai đoạn 2026-2030 |
| 3        | Đô thị Thổ Sơn       | 28.366                      | 15.601                       | 5,20                                                         | đô thị loại V                        |
| 4        | Đô thị Mỹ Lâm        | 35.515                      | 19.533                       | 6,51                                                         | đô thị loại V                        |

Quy mô đất xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu chức năng sẽ được tính toán, xác định cụ thể theo luận chứng khoa học trong quá trình lập quy hoạch trên cơ sở cập nhật số liệu của Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện, Quy hoạch sử dụng đất của huyện...

**5. Dự báo về phát triển kinh tế:** (cơ sở dự báo theo Kế hoạch số 145/KH-UBND huyện Hòa Đất ngày 23/12/2020 Phát triển kinh tế xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Hòa Đất)

**Giai đoạn 2020-2025:** Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện của một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh năm 2010) là 100.899,182 tỷ đồng. Trong đó:

**Giai đoạn 2025-2030:** Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện của một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh năm 2010) là 137.647 tỷ đồng. Trong đó:

**Giai đoạn 2030-2035:** Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện của một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh năm 2010) là 150.161 tỷ đồng. Trong đó:

**Giai đoạn 2035-2040:** Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện của một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh năm 2010) là 162.674 tỷ đồng. Trong đó:

## 6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đồ án

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu vực đô thị theo tiêu chí đô thị loại V, có tính đến khu vực nội thị và ngoại thị trong tương lai. Trong quá trình lập quy hoạch cần xác định rõ, đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn, yêu cầu phát triển của khu vực.

Đối với các khu vực dân cư nông thôn tối thiểu đáp ứng các tiêu chí về nông thôn mới do Chính phủ ban hành.

Đối với đô thị đảm bảo các chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo từng loại đô thị (theo Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 về Phân loại đô thị)

Quá trình lập quy hoạch sẽ xác định cụ thể các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật dự kiến, đảm bảo phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, có cân đối cho phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển của khu vực.

## 7. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian vùng

### a. Yêu cầu chung:

Đề xuất các phương án và lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng huyện trên cơ sở điều kiện tự nhiên, tiềm năng động lực của vùng; đề xuất các vùng chức năng, các trục kinh tế - không gian chủ đạo trên cơ sở xem xét rà soát các khung giao thông hiện trạng và dự kiến cùng với mối quan hệ tương tác với các huyện giáp ranh, các trung tâm lớn của tỉnh nhà cũng như các tỉnh lân cận.

Phân vùng chức năng (Phát triển đô thị, mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu chức năng...). Phân vùng phải lồng ghép với các giải pháp kiểm soát quản lý theo các mức độ: Ưu tiên cho xây dựng (Đô thị, khu dân cư, khu công

*nghiệp...).* Hạn chế xây dựng (*Nông, lâm nghiệp, bảo tồn, cảnh quan tự nhiên*); cấm xây dựng (*Vùng cách ly an toàn, bảo vệ các di sản, di tích...*). Xác định các công trình đầu mối hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật có ý nghĩa vùng.

**b. Định hướng hệ thống đô thị và nông thôn:**

Hệ thống các đô thị trong vùng phải đảm bảo có khả năng phát triển, mở rộng thỏa mãn nhu cầu về môi trường và an toàn cho định cư. Đô thị phải liên kết thuận lợi với các đô thị khác và với các vùng nông thôn. Định hướng phát triển hệ thống đô thị của vùng huyện Hòn Đất bao gồm 4 đô thị Sóc Sơn, Hòn Đất, Thổ Sơn, Mỹ Lâm theo chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh. (*Quyết định 988/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 28 tháng 4 năm 2017 về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2025*)

Hệ thống điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, ngành nghề sản xuất, hình thái định cư theo đặc trưng vùng miền, đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai. Định hướng các mạng lưới điểm dân cư nông thôn tại các trung tâm xã trong địa bàn huyện. Định hướng phát triển đô thị Sóc Sơn, Hòn Đất, Thổ Sơn, Mỹ Lâm và các điểm dân cư nông thôn (trung tâm xã) trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

Yêu cầu quy hoạch phải tuân thủ các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ cấu sử dụng đất, tính đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ khác, đầu tư cơ sở hạ tầng phải đáp ứng quy mô dân số sinh sống tại khu vực quy hoạch.

Các khu đô thị hình thành mới phải là mô hình kiểu mẫu về môi trường sống hiện đại, tiện nghi, có cảnh quan đẹp vì vậy phải đảm bảo chỉ tiêu mật độ xây dựng thấp; tỷ lệ cây xanh mặt nước – đường giao thông, bãi đỗ xe phải cao; cho phép hệ số sử dụng đất cao để tăng hiệu quả sử dụng đất; xây dựng đầy đủ trường học, nhà trẻ, công trình y tế, khu vui chơi, chợ dân sinh, trung tâm thương mại... đáp ứng cho cư dân của khu đô thị, nông thôn và hỗ trợ cho khu dân cư lân cận.

**c. Định hướng các khu chức năng:**

Phải xác định vị trí, tính chất, quy mô, chức năng cụ thể (*khu du lịch Di tích lịch sử - thắng cảnh Hòn Đất và Khu Du lịch sinh thái lán biển xã Mỹ Lâm...*). Xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

Đề xuất tổ chức không gian bảo vệ rừng, phạm vi phát triển du lịch, các vùng bảo vệ; để khai thác và bảo vệ các vùng tiềm năng về cảnh quan, giá trị về môi trường... Xác định mối liên kết không gian du lịch.

Xác định mục tiêu và các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường.

**d. Định hướng hệ thống công trình hạ tầng xã hội:**

Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, khu vực bảo vệ cảnh quan

thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị.

e. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

*Chuẩn bị kỹ thuật:*

Phân tích, đánh giá về địa hình, địa chất, tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng trực tiếp đến việc định hướng đầu tư hệ thống hạ tầng toàn vùng; cảnh báo các vùng cấm và hạn chế xây dựng.

Yêu cầu áp dụng Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2016 để xác định cao độ nền xây dựng, cao độ nền khống chế tại các đô thị, khu công nghiệp.

Xác định các lưu vực, hướng thoát nước chính, cập nhật quy hoạch thủy lợi của vùng nghiên cứu quy hoạch.

Đề xuất các giải pháp phòng chống và ứng phó các biến đổi khí hậu.

*Giao thông:*

Xác định hành lang giao thông quan trọng phù hợp với chiến lược phát triển giao thông vùng tỉnh (liên huyện), quốc gia.

Tổ chức mạng lưới và xác định quy mô các tuyến giao thông, các công trình giao thông cấp vùng huyện về đường bộ, đường thủy.

Phân tích mô hình giao thông, xác định khung giao thông vùng, các công trình đầu mối giao thông quan trọng liên kết vùng kinh tế, trực động lực kinh tế đã xác định. Lựa chọn khung giao thông để phát triển các vùng mới, các trung tâm đô thị mới, tạo môi liên hệ hợp lý giữa đô thị với vùng và liên kết các hành lang giao thông của tỉnh.

Tổ chức hệ thống giao thông đô thị và nông thôn thông qua xây dựng mới hoặc mở rộng. Đề nghị sửa chữa các tuyến đường như Quốc lộ 80 đoạn qua địa bàn huyện, hệ thống thu gom và thoát nước mặt trên tuyến Quốc lộ.

Quy hoạch các hệ thống thủy lợi, các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu, điều tiết nước, chuyển ngọt hoặc các công trình kết hợp chức năng giao thông, thủy lợi vừa ứng phó với biến đổi khí hậu trong vùng.

*Cấp nước:*

Đánh giá về tài nguyên nước mặt, nước ngầm xác định trữ lượng các nguồn nước trong vùng, đề xuất phương án lựa chọn nguồn nước và phân vùng cấp nước.

Xác định tổng nhu cầu sử dụng nước, nguồn nước, xây dựng các giải pháp cấp nước và sự kết nối với dự án cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Xác định quy mô và công suất các công trình đầu mối cấp nước. Tính toán bổ sung nhu cầu cấp nước cho các khu vực dự kiến là đô thị trung tâm.

Các giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước, đặc biệt là nguồn nước ngầm.



**Cấp điện:**

Xác định nguồn điện, vị trí, quy mô các công trình đầu mối như nhà máy điện, trạm biến áp.

Dự báo nhu cầu sử dụng điện, đề xuất các giải pháp cấp điện, lưới truyền tải và phân phối điện.

Dự báo bổ sung nhu cầu phụ tải điện, bao gồm: Phụ tải điện sinh hoạt, điện công trình công cộng, điện sản xuất, điều chỉnh lưới truyền tải và phân phối điện theo nhu cầu phụ tải mới. Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo.

Ưu tiên quy hoạch hệ thống điện phục vụ cho các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất có quy mô tập trung, diện tích lớn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng huyện ...

Đánh giá tiềm năng phát triển nguồn cung cấp điện mới trên địa bàn ven biển như: điện mặt trời, điện gió kết hợp với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản (vừa thu được điện vừa tạo được môi trường cư trú và sinh sản an toàn cho các loài thủy sản).

**Thoát nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang:**

Dự báo ~~tổng~~ khối lượng nước thải, kênh tiêu thoát nước chính của huyện, phân lưu vực thoát nước. Đề xuất các giải pháp lớn về lựa chọn hệ thống thoát nước thải các đô thị, các khu chức năng lớn. Tổ chức thu gom, vị trí, quy mô khu xử lý nước thải.

Dự báo, điều chỉnh, bổ sung công suất, diện tích của các trạm xử lý nước, trạm bơm cho các khu vực dự kiến phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2040.

Dự báo tổng khối lượng chất thải rắn, tổ chức thu gom, vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn.

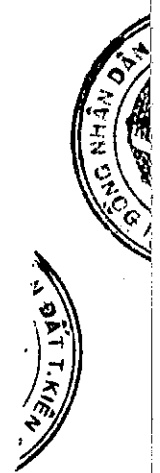
Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung công suất, diện tích một số công trình đầu mối xử lý chất thải rắn.

Xác định hệ thống nghĩa trang cấp vùng huyện và xác định hệ thống nghĩa trang phát triển lâu dài đến cấp xã.

**8. Đánh giá môi trường chiến lược**

Phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của đồ án quy hoạch xây dựng vùng trước khi phê duyệt nhằm đưa ra phương án tối ưu của đồ án quy hoạch xây dựng vùng đảm bảo phát triển bền vững.

Các vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn, bao gồm: sử dụng tài nguyên (đất đai, nguồn nước, rừng, cảnh quan...); áp lực phân bố dân cư, phân bố các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ (công nghiệp, nông nghiệp, du lịch...); môi trường lưu vực sông; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đói nghèo, suy thoái môi trường, thiên tai, lũ lụt.



Đánh giá hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm lớn (*vùng đô thị, vùng công nghiệp...*) các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng bảo tồn sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường của quy hoạch ở quy mô vùng (*cấp nước vùng, giao thông vùng, xử lý chất thải liên đô thị, bảo vệ môi trường lưu vực sông...*).

Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của phân bố đô thị, dân cư, các hoạt động kinh tế, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trong vùng; nêu các vấn đề môi trường đã và chưa được giải quyết trong đồ án quy hoạch. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch xây dựng và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường; dự báo, so sánh tác động môi trường của các phương án quy hoạch.

Tổng hợp, đề xuất, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch; đề xuất các vùng bảo vệ môi trường (*rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hành lang xanh, vùng di sản, lưu vực nguồn nước...*).

Đề xuất biện pháp quản lý, giám sát môi trường.

Lập đánh giá môi trường chiến lược nhằm đưa ra những quyết định mang tính chiến lược về bố trí các khu vực chức năng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và bảo vệ được các vùng cảnh quan hiện có.

Kết luận, kiến nghị về môi trường để đảm bảo phát triển bền vững cho vùng.

## 9. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư

Đề xuất các dự án chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: Từng bước đầu tư hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn huyện, đầu nối các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường liên ấp, đường dân sinh tạo điều kiện thuận lợi giao thương hàng hóa giữa các địa phương được dễ dàng. Tiếp tục thực hiện hoàn thành đường liên xã, đường liên ấp giúp phát triển kinh tế của cả huyện và sắp xếp danh mục các dự án theo thứ tự ưu tiên, phân kỳ đầu tư, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn lực thực hiện:

Đề xuất đầu tư một số công trình trọng điểm mang tính chiến lược: như tuyến đường đê biển Hòn Đất – Kiên Lương (*đoạn từ xã Linh Huỳnh đến xã Bình Giang giáp huyện Kiên Lương*), Đường T5 phía bắc quốc lộ 80 xã Bình Giang, Cầu Kiên Hảo bắc qua kênh Rạch Giá – Hà Tiên, mở rộng đường Mỹ Hiệp Sơn, Mỹ Thái, Mỹ Phước, các tuyến đường đầu nối Quốc lộ 80 ra đê biển và các tuyến giao thôn nông thôn theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hòn Đất nhiệm kỳ 2020-2025 đề ra.

Kêu gọi đầu tư, xã hội hóa, từng bước xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng các chợ xã nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân phát triển đúng quy hoạch, hạn chế tình trạng mua bán lấn chiếm lòng lề đường dọc Quốc lộ 80 gây mất an toàn giao thông.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện để phục vụ chuyển

đổi theo quy hoạch vùng Nam quốc lộ từ Bình Giang đến Thổ Sơn sang mô hình 1 vụ tôm - 1 vụ lúa và tôm càng xanh, cá nước ngọt.... Tập trung phát triển các đối tượng thủy sản chủ lực của các xã, thị trấn ven biển, khai thác tốt diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ, phát triển nuôi thủy sản dưới tán rừng, bảo vệ tuyến đê biển chống xói lở và xâm nhập mặn. Chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang vùng chuyên canh nuôi thủy sản nước ngọt lợ tại các xã Bình Giang, Bình Sơn, Linh Huỳnh, Thổ Sơn.... Phát triển kinh tế biển gắn với phát triển kinh tế du lịch sinh thái kết hợp vườn ao chuồng, rừng ở các xã, thị trấn ven biển.

Các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông thôn khác nhằm tạo cơ sở hạ tầng thuận lợi để người dân và các doanh nghiệp yên tâm sản xuất như: giao thông thủy - bộ, bến xe khách, bến cảng, cấp điện, cấp nước, viễn thông, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

Kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch ở các cụm dân cư, nâng cấp các trạm cấp nước hiện hữu, đề nghị mở rộng cấp nước sinh hoạt cho nhân dân sinh sống dọc Quốc lộ 80, đoạn thị trấn Hòn Đất vào xã Thổ Sơn và đến Bình Sơn, Bình Giang...

Đầu tư nạo vét, làm bờ bao với mục tiêu xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn, kết hợp làm nền hạ đường giao thông nông thôn. Bảo vệ chống xói mòn sạt lở tuyến đê biển trên địa bàn huyện. Bảo vệ rừng tận dụng các bãi bồi để mở rộng diện tích trồng rừng, tăng cường trồng mới rừng phòng hộ ven biển để chống biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ che phủ đạt từ 8-10% và duy trì đến năm 2030.

Đầu tư hạ thế các trạm biến áp cho các xã, thị trấn có hệ thống tưới tiêu đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp, phục vụ bơm tát phục vụ sản xuất nông nghiệp và kéo điện chiếu sáng cho các vùng lợm trên địa bàn huyện.

Các dự án năng lượng tái tạo (*điện gió, điện năng lượng mặt trời...*) đảm bảo an ninh năng lượng khi nguy cơ thủy điện không đủ sức đáp ứng nhu cầu sử dụng trong mùa khô.

Các dự án về vùng sản xuất lúa chất lượng cao, phát triển rau màu, chăn nuôi gia súc, nuôi thủy sản, vùng nguyên liệu chế biến đường, khóm, chế biến gỗ.

Các dự án về sản xuất gạch không nung, khai thác đá, khai thác than bùn, chế biến gạo, thủy sản.

Phát triển cụm du lịch Hòn Đất - Hòn Me - Hòn Quéo.

Cụm công nghiệp Linh Huỳnh.

Khu đô thị mới Thổ Sơn.

Các dự án phát triển du lịch: kêu gọi đầu tư Khu du lịch dịch vụ ăn uống, nghỉ dưỡng Hòn Quéo tại núi Hòn Quéo - Hòn Khô. Khu vui chơi giải trí Sóc Sơn tại trung tâm thị trấn Sóc Sơn. Hoàn thành quy hoạch đô thị mới Thổ Sơn, đô thị Mỹ Lâm; hoàn thành hệ thống giao thông kết nối các khu du lịch. Phát



triển các mô hình kinh tế ven biển phục vụ du lịch sinh thái. Xây dựng, nâng cấp các cơ sở lưu trú, các điểm dịch vụ du lịch. Phấn đấu đến cuối năm 2025 hoàn thành công trình giao thông đầu nối từ QL 80 đến đường vành đai ven biển đạt chuẩn cấp 5 đồng bằng. Kêu gọi vận động các chùa miếu nâng cấp mở rộng, chỉnh trang lại cơ sở phù hợp với phát triển du lịch của huyện. Xây dựng các sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ có chất lượng, đặc sắc đa dạng đáp ứng nhu cầu của du khách.

Các dự án hạ tầng xã hội đảm bảo an sinh xã hội: cần rà soát nhu cầu trường học và các công trình hạ tầng xã hội khác như nhà văn hóa, chợ, công viên trạm y tế, nghĩa trang, nhà tang lễ, bãi rác ... để quy hoạch cho phù hợp với nhu cầu thực tế cũng như định hướng tương lai như điều chỉnh bổ sung kế hoạch sát nhập các đơn vị sự nghiệp giáo dục phù hợp với tình hình thực tế đảm bảo nâng cao hiệu quả chất lượng dạy và học, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học cho các xã, thị trấn để đạt chuẩn quốc gia.

## **10. Sản phẩm quy hoạch**

Tuân thủ theo đúng các quy định của Xác thực văn bản hợp nhất số 48/VBHN -VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội; Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng.

## **11. Thành phần hồ sơ**

### **a. Bản bản vẽ**

Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng: vị trí, ranh giới của vùng, mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường có ảnh hưởng tới vùng quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp.

Các sơ đồ hiện trạng vùng: Điều kiện tự nhiên; hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất; hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường cấp vùng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

Các sơ đồ về phân vùng và định hướng phát triển không gian vùng: xác định các vùng phát triển, bảo tồn, hạn chế phát triển, vùng cấm phát triển; tổ chức hệ thống các đô thị, các khu vực dân cư nông thôn; phân bố, xác định quy mô các không gian phát triển công nghiệp, nông nghiệp; các vùng nghỉ ngơi du lịch, khai thác, bảo vệ thiên nhiên, tôn tạo, các vùng di tích lịch sử văn hóa và các chức năng khác, phân bố cơ sở kinh tế - kỹ thuật cấp vùng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

Các sơ đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật cấp vùng: Giao thông, cao độ nền, thoát nước mặt, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, quản lý chất thải và nghĩa trang. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000.

Các bản vẽ về đánh giá môi trường chiến lược. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp.

## b. Phần văn bản

Thuyết minh tổng hợp phải có các bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp theo từng phần của thuyết minh.

Dự thảo quy định về quản lý quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Các văn bản pháp lý có liên quan.

Dự thảo Tờ trình và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

**12. Tiến độ thực hiện**

Thời gian hoàn thành hồ sơ quy hoạch: 12 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng trình cấp có thẩm quyền quyết định, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật đảm bảo chất lượng, tiến độ, hiệu quả.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dương*

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH****Đỗ Văn Tân**

